

Dynamics

A-Level Physics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 mass	质量	zhì liàng
$\rightarrow$ force	力	lì
$\Rightarrow$ acceleration	加速度	jiā sù dù
# scalar	标量	biāo liàng
$\Rightarrow$ linear momentum	动量	dòng liàng
$\nearrow$ vector	矢量	shǐ liàng
$\curvearrowright$ velocity	速度	sù dù
$\nearrow$ resultant force	合力	hé lì
$\bowtie$ collision	碰撞	pèng zhuàng
$\rightleftarrows$ impulse	冲量	chōng liàng
$\leftrightarrow$ kinetic energy	动能	dòng néng
$\rightarrow$ external force	外力	wài lì
$\rightleftarrows$ electrostatic	静电	jìng diàn
$\oplus$ weight	重力	zhòng lì
$\uparrow$ normal contact force	支持力	zhī chí lì
$\searrow$ thrust	推力	tuī lì
$\oplus$ gravitational field	重力场	zhòng lì chǎng
$\hookrightarrow$ friction	摩擦力	mó cā lì
$\hookrightarrow$ viscous	黏性	nián xìng
$\Rightarrow$ drag	阻力	zǔ lì
$\hookrightarrow$ fluid	流体	liú tǐ
$\times$ coefficient	系数	xì shù
$\downarrow$ terminal velocity	收尾速度	shōu wěi sù dù
$\hookrightarrow$ parachutist	跳伞者	tiào sǎn zhě

English	中文	Pinyin
Δ gravitational potential energy	重力势能	zhòng lì shì néng
$\odot$ thermal energy	热能	rè néng
$\odot$ power	功率	gōng lǜ
$\rightleftarrows$ conservation of momentum	动量守恒	dòng liàng shǒu héng
$\explosion$	爆炸	bào zhà
$\curvearrowright$ recoil	反冲	fǎn chōng
$\bowtie$ elastic collision	弹性碰撞	tán xìng pèng zhuàng
$\curvearrowright$ relative speed	相对速率	xiāng duì sù lǜ
$\bowtie$ inelastic collision	非弹性碰撞	fēi tán xìng pèng zhuàng
$\bowtie$ deformation	形变	xíng biàn
$\rightleftarrows$ head-on	正面	zhèng miàn
$\square$ stationary	静止	jìng zhǐ
$\perp$ perpendicular	垂直	chuí zhí
$\nearrow$ component	分量	fèn liàng
$\curvearrowright$ mass-flow rate	质量流率	zhì liàng liú lǜ